

Bản án số: 132/2024/HC-PT

Ngày: 16-4-2024

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông **Lê Văn Thường.**
- *Các thẩm phán:* ông **Trương Minh Tuấn.**
 ông **Trần Quốc Cường.**

- *Thư ký phiên tòa:* ông **Đoàn Thị Thu Hiền** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*
Ông **Lê Văn Thành** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại Điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với Điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 377/2023/TLPT-HC ngày 05 tháng 12 năm 2023 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2023/HC-ST ngày 24 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 470/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** bà Lê Thị T, sinh năm 1984; trú tại: thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1991, Cán bộ nghiệp vụ Văn phòng L2; địa chỉ: số C đường L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

- ***Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: ông Trần Hoài L1 - Phó Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện: ông Lê Nhật T1 - Chủ tịch UBND xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

2. Ông Lê Quang T2, sinh năm 1984; trú tại: thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

3. Ông Lê Hoài H, sinh năm 1957; địa chỉ: A N, phường B, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người bảo vệ quyền vào lợi ích hợp pháp: Luật sư Mai Quốc V và Mai Duy P thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Đ bảo vệ quyền vào lợi ích hợp pháp cho ông H, có mặt.

3. Bà Trần Thị Ngọc B, sinh năm 1977; địa chỉ: A N, phường B, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Người làm chứng:

+ Trường Tiểu học V1; địa chỉ: Xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện: Ông Nguyễn Anh T3 – Hiệu trưởng, vắng mặt.

+ Ông Lê Minh T4; trú tại: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

+ Ông Trần Viết M; trú tại: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

+ Ông Lê Phước S; trú tại: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

+ Ông Võ Văn B1; trú tại: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

+ Ông Lê Quang P1; trú tại: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2023, tại các phiên đối thoại ngày 06/6/2023, ngày 15/6/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện bà Lê Thị T trình bày như sau:

Thửa đất của vợ chồng bà T, ông T2 đang sử dụng có diện tích 350 m², từ năm 2000 đến nay có nguồn gốc đất hoang (sát khu đất của Trường Tiểu học V1), không ai sử dụng, đất hoang, trũng sâu. Năm 2000 bố bà T là ông Lê Quang T5 và bà T cùng 04 hộ dân lên san lấp mặt bằng để làm lò mỳ, đúc Blô.

Tại Tờ trình về việc trả lại đất của Trường Trung học cơ sở L3 do Hiệu trưởng là ông Trương Hữu B2 ký thể hiện: “...Xét tình hình thực tế vùng đất

phía Đông Bắc của trường THCS L3 với diện tích 2660 m² thấp trũng, thường bị ngập úng, khó cải tạo... ” (bút lục số 98).

Thửa đất có tứ cạnh như sau:

Phía Tây giáp với đường bê tông của thôn; Phía Bắc giáp đường liên thôn; Phía Đông giáp đất ông H1; Phía Nam giáp với Trường tiểu học V1.

Sau một thời gian, ông T5, bà T san lấp mặt bằng, xây dựng nhà ở, làm bãi đỗ xe và canh tác trồng cây lâu năm trên thửa đất ổn định, liên tục cho đến nay.

Tại Biên bản làm việc của Phòng TN-MT huyện C thể hiện nội dung ông T2 đã làm nhà năm 2006. Năm 2008 Phòng TN&MT huyện C và UBND xã C tiến hành làm việc liên quan đến thửa đất, và theo sơ đồ thể hiện thì đất của bà T có chiều dài dọc đường liên thôn là 18m, đúng như chiều dài thực tế hiện nay (*Bút lục số 35 – 36*). Lúc đó, người lập biên bản, đo vẽ bằng thước dây là Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ông Hoàng Anh T6 và cán bộ địa chính xã C ông Đặng Quang T7.

Do các hộ dân đều không biết khu đất mà ông T5, bà T và 04 hộ dân cùng làng đang sử dụng nằm trong quy hoạch xây dựng trường THCS V1, nên UBND xã C và UBND huyện C đã lập biên bản và xử lý vi phạm đối với các hộ liên quan. Sau đó, xét nhu cầu sử dụng đất của nhân dân là chính đáng, nên UBND huyện C đã giao đất, cấp GCNQSD đất cho 05 hộ dân, trong đó có hộ gia đình bà T, ông T2.

Năm 2011, vợ chồng bà T được UBND huyện C cấp GCNQSD đất số BĐ 062633 với diện tích 164 m² tại thửa đất số 872, tờ bản đồ số 23, nay là thửa 607, tờ bản đồ số 51 trong tổng diện tích mà gia đình bà T đang sử dụng (*diện tích sử dụng thực tế là 350 m² nhưng mới được xét cấp GCNQSD đất 164 m²*). Như vậy, UBND huyện C cấp đất cho gia đình bà T, ông T2 không đúng hiện trạng thực tế sử dụng (cụ thể gia đình bà T sử dụng chiều rộng là 17,57 m, chiều dài 24 m; nhưng UBND huyện C cấp GCNQSD đất cho bà T chỉ cấp chiều rộng 8,33m; trong khi đó các hộ liền kề bà T là hộ ông Lê H2 và hộ bà H3 được cấp đúng như hiện trạng thực tế sử dụng đất). Đây cũng là một sự không chính xác, thiếu công bằng trong việc cấp GCNQSD đất.

Mặc dù diện tích đất được cấp chỉ 164 m²/350 m², nhưng bà T, ông T2 vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích còn lại để làm bãi đỗ xe, trồng cây lâu năm và dự định đề nghị nhà nước cấp bổ sung phần diện tích còn lại cho gia đình bà T.

Tuy nhiên, vào tháng 3 năm 2022, ông Lê Hoài H đến yêu cầu gia đình bà T, ông T2 di dời tài sản có trên đất để ông T2 sử dụng thửa đất nêu trên, vì ông nói rằng mình đã được nhà nước cấp GCNQSD đất cho ông H từ năm 2011 theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 29/4/2011.

Như vậy, việc UBND huyện C ban hành quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 về việc cấp đất cho ông Lê Hoài H với diện tích 134 m² (cấp

GCNQSD đất số BD 062604 ngày 29/4/2011 cho ông Lê Hoài H) và được cấp đổi lại tại GCNQSD đất số CD 526658 ngày 11/8/2017 thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ số 51 với diện tích 139 m² là thiếu căn cứ, trái quy định của pháp luật, gia đình bà T đã sử dụng đất từ lâu, có công san lấp, cải tạo đất, có tài sản trên đất nhưng chính quyền không có thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường, hỗ trợ GPMB (các tài sản trên đất) đối với gia đình bà T, như vậy là vi phạm quy định của pháp luật về đất đai tại Điều 32 Luật đất đai năm 2003 và Điều 53 Luật đất đai năm 2013.

Hiện tại, trên thửa đất được cấp GCNQSD đất cho vợ chồng ông Lê Hoài H, bà Trần Thị Ngọc B đang còn tài sản của gia đình bà T.

Việc cấp đất cho ông H, bà B của UBND huyện C đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà T, chưa xem xét thu hồi, bồi thường công sức tôn tạo đất cho gia đình ông T2, ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của bà T, ông T2.

Việc này có những người làm chứng xác nhận gồm ông Lê Minh T4, ông Trần Việt M, ông Võ Văn B1, ông Lê Phước S.

Ngoài ra, xét việc UBND huyện C xem xét cấp đất cho ông H là sai đối tượng, vi phạm Điều 41, 42 của Luật đất đai năm 2003, ông H thuộc đối tượng thông qua đấu giá đất chứ không thuộc đối tượng được cấp đất theo luật đất đai 2003. Vì ông H có đơn xin được xét cấp đất từ năm 2007, trong lúc năm đó ông H có vợ trước, có nhà và 364 m² đất tại đường N, thị trấn C. Tháng 7/2008, khi thuận tình ly hôn với vợ cũ, thì ông H thỏa thuận giao toàn bộ tài sản cho vợ (Bút lục 210).

Vì vậy, người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, tuyên xử theo hướng:

- Hủy Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc giao đất và Hủy GCNQSD đất số BD 062604 ngày 29/4/2011 cấp cho ông Lê Hoài H, diện tích 134 m².

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp đổi lại) số CD 526658 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/8/2017 cho ông Lê Hoài H, bà Trần Thị Ngọc B với diện tích 139 m², thửa số 606, tờ bản đồ số 51.

2. Ý kiến của người bị kiện UBND huyện C trình bày:

Thực hiện quyết định cấp đất cho Trường THCS V1 số 434/QĐ-UB ngày 06/5/1998 của UBND tỉnh Q về việc giao đất xây dựng Trường THCS V1 tại thửa đất số 418, tờ bản đồ số 23, thuộc bản đồ địa chính xã C diện tích 26.940 m², kèm theo GCNQSD đất số C 935791 cấp ngày 06/5/1998 theo bản đồ với tỷ lệ 1/2000.

Căn cứ quyết định số 73/QĐ-UB ngày 25/01/2005 của UBND huyện C về việc đổi tên các Trường THCS thuộc huyện, theo đó Trường THCS V1 được đổi tên thành Trường THCS L3, nay là Trường Tiểu học V1.

Ngày 18/8/2006, Trường THCS L3 có tờ trình xin điều chỉnh lại diện tích khuôn viên trường; ngày 21/8/2006, UBND xã C có tờ trình số 27/TTr-UB về

việc đề nghị thu hồi đất Trường THCS L3 với diện tích 2.660 m² với lý do: quá trình cấp GCNQSD đất cho Trường THCS V1 năm 1998 có cấp chồng lên diện tích đất của hai hộ dân (*hộ ông Lê Phước S và ông Phạm Bá P2*), hai hộ này đã có nhà ở từ năm 1989.

Ngày 05/10/2006, UBND xã C đã tổ chức cuộc họp với Phòng TNMT huyện, Phòng GD-ĐT huyện và Trường THCS L3 để thống nhất đề nghị UBND huyện C, UBND tỉnh Q điều chỉnh khuôn viên của Trường THCS L3, trong đó đối với diện tích 2.660 m² sẽ giao cho UBND xã C quản lý và cải tạo, quy hoạch khu dân cư nông thôn.

Ngày 20/8/2007, căn cứ biên bản cuộc họp ngày 05/10/2006, Trường THCS L3 có tờ trình về việc trả lại đất cho UBND xã C (bút lục 98).

Ngày 13/9/2007, UBND huyện C có tờ trình số 69/TTr-UBND về việc thu hồi đất Trường THCS L3 với diện tích 2.660 m² để giao cho UBND xã C quản lý và cải tạo, quy hoạch khu dân cư nông thôn (Bút lục 97).

Ngày 11/9/2008, UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 1735/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Trường THCS L3 để giao cho UBND xã C quản lý với diện tích thu hồi 2.472 m² đất của Trường THCS L3 đang sử dụng tại thửa đất số 414, tờ bản đồ số 23.

Đối với hộ ông Lê Quan T8 (bà T): Năm 2003, ông Lê Quang T5 (đã chết) là bố của Lê Quang T2 được Trường THCS L3 hợp đồng làm bảo vệ nhà trường và được nhà trường tạo điều kiện cho mượn đất để làm lò mỳ tại vị trí thửa đất hiện nay gia đình ông Lê Quang T2 được nhà nước giao đất và cấp GCNQSD đất, nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho gia đình. Đến năm 2006, gia đình ông Lê Quang T2 tự ý xây dựng ngôi nhà trái phép trên vị trí thửa đất mà nhà trường cho mượn và ngôi nhà tồn tại từ đó cho đến nay.

Căn cứ nhu cầu đất làm nhà ở của hộ gia đình trên địa bàn, UBND xã C có tờ trình số 05 ngày 28/02/2010 về việc xin phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất ở gửi UBND huyện, Phòng TNMT. Sau khi xem xét đề nghị của Phòng TNMT huyện, tờ trình số 167 ngày 14/3/2010 về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất ở, UBND huyện C đã ban hành Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở tại xã C 20 lô, sát Trường L3 là 04 lô với diện tích 760 m².

Xét đơn xin giao đất để làm nhà ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã, trong đó có hộ ông Lê Hoài H và hộ ông Lê Quang T2; UBND xã C đã tiến hành họp xét giao đất ở, hoàn thiện hồ sơ đề nghị giao đất ở, sau đó được UBND huyện C ban hành quyết định giao đất, cấp GCNQSD đất (*Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 05/7/2011 của UBND huyện C về việc giao đất và cấp GCNQSD đất số BĐ 062633 cho ông Lê Quang T2 và bà Lê Thị T thường trú tại thôn L, xã C*). Có hồ sơ và đơn xin giao đất của ông Lê Quang T2 ngày 31/12/2010 với diện tích 164 m², lô số 02, tờ bản đồ số 23. Được UBND xã xác nhận ngày 23/3/2011.

Năm 2013, thực hiện dự án cấp đổi theo biên bản lập ngày 24/4/2013 cấp đổi lại cho ông Lê Hoài H năm 2017 thể hiện rõ hiện trạng sử dụng đất của ông H, có tên chủ sử dụng đất ông Lê Quang T2, bà T ký xác nhận hộ liền kề ngày 24/4/2013 để được cấp đổi. Do đó, thời hiệu khởi kiện là 01 năm kể từ thời điểm bà T ký hộ liền kề (bà T đã hết thời hiệu khởi kiện).

Biên bản làm việc năm 2008 (*có sơ đồ đo vẽ đất ông T2 đang sử dụng*) có cán bộ Phòng TNMT và ông Đặng Quang T9 cán bộ địa chính UBND xã C không có xác nhận của cơ quan chức năng nên không có giá trị pháp lý.

Như vậy, việc cơ quan nhà nước (Nhà trường, UBND xã C, Phòng TNMT huyện và UBND huyện C) đã quá tạo điều kiện cho người sử dụng đất là ông T2, bà T.

Vì vậy, việc người khởi kiện bà Lê Thị T đề nghị Tòa án hủy quyết định giao đất và hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Lê Hoài H là không có cơ sở.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến:

3.1. Đại diện UBND xã C trình bày: Thống nhất như nội dung trình bày của UBND huyện C.

Tại tờ trình xin điều chỉnh lại diện tích khuôn viên trường ngày 18/8/2006 (do hiệu trưởng ông Trương Hữu B2 ký), xác nhận trên đất có hộ ông Lê Phước S, hộ ông Phạm Bá P2 đã làm nhà ở trong khuôn viên trường, nên đề nghị UBND xã và các cơ quan chuyên môn điều chỉnh lại diện tích đất.

Theo quy hoạch năm 2011 có 04 lô gồm: Lô 01 ông Lê Hoài H, lô số 02 ông Lê Quang T2, số 3 L, lô số 4 cấp cho bà Lê Thị Minh H4 có diện tích 246 m² (theo quy hoạch phân lô theo tỷ lệ 1/2000).

Ông H có nhu cầu nhà ở, có hộ khẩu tại địa phương nên được xét cấp đất. Thời điểm cấp đất cho ông H, thì tài sản trên đất chỉ có 01 cây xoài lâu năm, không xác định ai trồng. Việc cấp đất cho ông H, thì hộ ông T2, bà T biết.

3.2. Ông Lê Hoài H trình bày ý kiến: Ông H có hộ khẩu tại thôn L, xã C. Hiện nay vẫn giữ hộ khẩu ở đó (*mặc dù gia đình ông H đã mua nhà và sinh sống từ 2010 tại Thị xã Q*); Gia đình ông được cấp GCNQSD đất năm 2011 với diện tích 134 m², thửa đất rộng 9m, sâu 18m. Nguồn gốc đất là do gia đình xin cấp đất và được nhà nước giao đất. Sau đó, C đổi lại GCNQSD đất vào năm 2017 với diện tích là 139 m².

Thời điểm ông H nhận thửa đất này, trên đất có hai cây: 01 cây xoài và 01 cây hoa sữa. Trước khi giao đất cho ông H, thì trước đó ông H nghe mọi người nói bố của ông T2 là ông T5 có sử dụng làm lò mỳ và đúc B3.

Hiện tại thửa đất của ông H bị ông T2 chiếm giữ làm bãi đỗ xe và có quán tạm cho đến nay và ông H không có tranh chấp đất với ông T2. Từ khi được cấp đất cho đến nay ông H chưa sử dụng là do sau lưng có cái nhà đồ của thôn, định đợi khi nào thôn di dời Nhà đồ đi nơi khác thì sẽ làm nhà ở. Ông H đồng ý việc Tòa án hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông nếu có căn cứ xác định việc cấp đất cho ông là sai, trái quy định của pháp luật. Ngược lại, nếu Nhà nước cấp đất cho

ông đúng quy định của pháp luật đất đai thì đề nghị bác đơn khởi kiện của bà T (Bà T và ông H là bà con gần, C1 - Cháu).

Gia đình ông H đang sinh sống tại địa chỉ A N, phường B, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị từ năm 2010 cho đến nay, do thời điểm đó gia đình ông H chưa có đất và đang xin cấp đất.

Theo quan điểm của ông H thì, việc UBND huyện C cấp đất cho gia đình ông H là đúng quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

3.2. Ông Lê Quang T2 trình bày: Thống nhất như yêu khởi kiện và ý kiến của bà Lê Thị T (vợ ông T2).

4. Ý kiến của những người làm chứng:

4.1. Người làm chứng Trường Tiểu học V1 trình bày:

Do các hộ dân sử dụng đất trái phép, nên nhà trường có tờ tình thu hồi diện tích đất 2.660 m², sau đó nhà trường được điều chỉnh cấp lại năm 2008 với diện tích còn lại là 22.568 m², như UBND xã C trình bày.

4.2. Người làm chứng các ông Lê Minh T4, ông Trần Viết M, ông Lê Phước S, ông Lê Quang P1 đều trình bày:

Khoảng năm 2000, gia đình ông Lê Quang T5 đã phát quang cây cối, bụi rậm, san lấp mặt bằng, sau đó làm lò mỳ và làm bãi đúc B3 tại một phần đất trong khuôn viên của Trường tiểu học V1 và gia đình ông T5 sinh sống ổn định từ thời gian đó cho đến nay.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2023/HC-ST ngày 24 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Lê Thị T:

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 526658 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/8/2017 cho ông Lê Hoài H, bà Trần Thị Ngọc B với diện tích 139 m², thửa số 606, tờ bản đồ số 51.

+ Hủy Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc giao đất và hủy GCNQSD đất số BD 062604 ngày 29/4/2011 cấp cho ông Lê Hoài H, diện tích 134 m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoài H kháng cáo yêu cầu bác bỏ đơn khiếu kiện của người khởi kiện và xem xét xử lại.

Luật sư bảo vệ quyền vào lợi ích hợp pháp của ông H đề nghị chấp nhận kháng cáo yêu cầu bác bỏ đơn khiếu kiện của người khởi kiện và xem xét xử lại.

Viện kiểm sát nhân dân tại Đà Nẵng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Thảo và giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thời hiệu khởi kiện, HĐXX thấy rằng:

Ngày 07/10/2022, bà Lê Thị T thu thập hồ sơ cấp đất tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện C mới biết được thửa số 606, tờ bản đồ số 51 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/8/2017 cho ông Lê Hoài H, bà Trần Thị Ngọc B với diện tích 139 m² đã cấp chồng lên đất của gia đình bà Lê Thị T đến ngày 11/4/2023 bà T có khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị; như vậy, đơn khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Xem xét, đánh giá tính hợp pháp của các quyết định hành chính, là đối tượng bị khởi kiện, HĐXX thấy rằng:

[2.1] Về thẩm quyền giao đất và cấp đổi lại GCNQSD của Ủy ban nhân dân huyện C cấp GCNQSD đất số BD 062604 cho ông Lê Hoài H với diện tích 134 m², tại thửa số 606, tờ bản đồ số 51 và cấp đổi lại GCNQSD đất số CĐ 526658 mang tên ông Lê Hoài H, bà Trần Thị Ngọc B với diện tích 139 m², thửa số 606, tờ bản đồ số 51 là đúng thẩm quyền.

[2.2] Về trình tự, thủ tục và đối tượng được giao đất của Ủy ban nhân dân huyện C chưa phù hợp theo quy định pháp luật về đất đai đó là:

Thửa đất của vợ chồng bà T, ông T2 đang sử dụng có diện tích 350 m², từ năm 2000 đến nay có nguồn gốc đất hoang (sát khu đất của Trường Tiểu học V1), không ai sử dụng, đất hoang, trũng sâu. Năm 2000 bố bà T là ông Lê Quang T5 và bà T đã san lấp mặt bằng để làm lò mỳ, đúc bê tông. Trên thửa này gia đình bà Lê Thị T đã trồng một số cây Xoài và cây hoa sữa.

Năm 2011, vợ chồng bà T được UBND huyện C cấp GCNQSD đất số BĐ 062633 với diện tích 164 m² tại thửa đất số 872, tờ bản đồ số 23, nay là thửa 607, tờ bản đồ số 51 trong tổng diện tích mà gia đình bà T đang sử dụng (diện tích sử dụng thực tế là 350 m² nhưng mới được xét cấp GCNQSD đất 164 m²).

Mặc dù diện tích đất được cấp cho bà T, ông T2 chỉ 164 m²/350 m². Diện tích còn lại chiều rộng 9,24 m UBND huyện C đã cấp cho ông Lê Ngọc H5 nhưng chưa có quyết định thu hồi đất đối với gia đình bà T, chưa xem xét, bồi thường công cải tạo, san lấp mặt bằng, giải quyết các loại tài sản trên đất (hiện có cây Xoài và cây H6 sữa vẫn còn tồn tại trên thửa đất đã cấp cho ông H5) là thiếu sót.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/6/2023, thể hiện trên diện tích đã được cấp GCNQSD đất cho ông Lê Hoài H, còn có một số cây Xoài và cây hoa sữa do vợ chồng bà T, ông T2 trồng từ năm 2006 cho đến nay, nhưng không được xem xét bồi thường.

Theo quy định tại các Điều 60, Điều 135 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP và Điều 70 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất, thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ, xác minh thực địa trước khi cấp đất, nhưng UBND huyện C đã cấp GCNQSD đất cho ông H, bà B đã vi phạm trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất.

Mặt khác, ông H chưa thỏa mãn về đối tượng được cấp đất mà phải thông qua đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và khoản 5 Điều 2 Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ. Vì năm 2008, ông H đã có nhà và đất ở tại thị trấn C, khi thuận tình ly hôn với vợ cũ thì ông H tự nguyện giao toàn bộ nhà và đất cho vợ là bà Trần Thị D (*Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 05/2008/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2008 của TAND huyện Cam Lộ - bút lục số 210*).

Hơn nữa, theo bản mô tả ranh giới, mốc giới thừa lập ngày 24 tháng 4 năm 2013 do đơn vị đo đạc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện C đã tiến hành khảo sát xác định ranh giới thừa đất ở thực địa của ông Lê Hoài H, có chữ ký của Người sử dụng đất hoặc chủ quản lý đất liền kề ký xác nhận của bà T. Nhưng bà T cho rằng đó là chữ ký giả mạo, không phải do bà T ký ra, nên bà T yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định các mẫu chữ ký của bà T. Tại Văn bản số 400/KL-KTHS ngày 22/8/2023 của Phòng K - Công an tỉnh Q về việc trả lời kết quả giám định cho Tòa án đã kết luận: Chữ ký có nội dung “Thảo” trên tài liệu cần giám định với các chữ ký mang tên “Lê Thị T” trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do bà T ký ra. Như vậy hồ sơ có giả mạo chữ ký của bà T.

[2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H và giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

[3] Theo quy định khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí và lệ phí Tòa án thì ông Lê Hoài H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 32 Luật đất đai năm 2003 và Điều 52 Luật đất đai năm 2013; Điều 60, khoản 2 Điều 135 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 và Điều 70 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Bác kháng cáo của ông Lê Hoài H và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2023/HC-ST ngày 24 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị:

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 526658 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/8/2017 cho ông Lê Hoài H, bà Trần Thị Ngọc B với diện tích 139 m², thửa số 606, tờ bản đồ số 51.

+ Hủy Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc giao đất và hủy GCNQSD đất số BD 062604 ngày 29/4/2011 cấp cho ông Lê Hoài H, diện tích 134 m².

+ Về án phí và chi phí tố tụng: Người bị kiện UBND huyện C phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và phải chịu các khoản chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, trưng cầu giám định chữ ký số tiền 8.000.000 đồng; số tiền này người khởi kiện bà Lê Thị T đã nộp đủ, nên người bị kiện UBND huyện C phải hoàn trả lại số tiền này cho bà Lê Thị T.

2- Về án phí hành chính phúc thẩm: ông Lê Hoài H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng được trừ 300.000 đồng tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0000007 ngày 18/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng trị, ông H đã nộp xong.

Bản án phẩm thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị ;
- VKSND tỉnh Quảng Trị ;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Văn Thường